TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỦY NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2018/HNGĐ-ST
Ngày 04-10-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhã

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Hoàng Đắc Hân

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 437/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 124/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị D, sinh năm 1991; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố H; nơi ở hiện nay: Thôn A, xã A, huyện T, thành phố H; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn H, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/3/2018 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là chị Phạm Thị D trình bày:

1. Về hôn nhân:

Chị D và anh Lê Văn H kết hôn với nhau vào năm 2010 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 01/11/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố H. Sau cưới, chị về gia đình anh H sinh sống, vợ chồng đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn B, xã T. Quá trình chung sống có 01 con chung, đến tháng 8 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung nên thường xuyên xảy ra cãi mắng, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình tham gia hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị mang theo con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở tại Thôn A, xã A từ cuối năm 2013, anh H có tìm gọi nhưng chị không về đoàn tụ, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay và không còn quan tâm nhau. Nay chị xác định tình cảm không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không có hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh H.

Trong các lời khai tại Tòa án, bị đơn là anh Lê Văn H trình bày: Công nhận lời khai của chị D về điều kiện, thời gian và nơi đăng ký kết hôn là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận và có 01 con chung, đến tháng 8 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh thiếu trách nhiệm với gia đình vợ con. Chị D bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, anh tìm gọi nhiều lần nhưng chị D không về đoàn tụ, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay và không còn quan tâm nhau. Nay chị D yêu cầu ly hôn, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con, anh không đồng ý ly hôn.

2. Về con chung:

Chị D trình bày chị và anh H có 01 con chung tên là Lê Phạm Ngọc A sinh ngày 27/5/2011. Chị trực tiếp nuôi con từ khi vợ chồng sống ly thân đến khi con vào học lớp 1 thì ông nội đón cháu về học tại xã T. Chị có chỗ ăn ở, công việc và thu nhập hàng tháng ổn định, có thời gian chăm sóc con. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi con. Cấp dưỡng nuôi con chung để chị và anh H tự thỏa thuận giao nhận cho nhau nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh H công nhận anh và chị D có 01 con chung như chị D trình bày. Chị D trực tiếp nuôi con từ khi vợ chồng sống ly thân, từ cuối năm 2017 đến nay anh là

người nuôi con. Khi ly hôn, anh đề nghị được tiếp tục nuôi con. Cấp dưỡng nuôi con chung để anh và chị D tự thỏa thuận giao nhận cho nhau nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Chị D và anh H thống nhất trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, nguyên đơn chấp hành pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Về hôn nhân: Chị Phạm Thị D được ly hôn anh Lê Văn H; về con chung: Giao cho chị Phạm Thị D trực tiếp nuôi con chung tên là Lê Phạm Ngọc A sinh ngày 27/5/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Phạm Thị D vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn là anh Lê Văn H vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị D và anh Lê Văn H đã được xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 98 đăng ký ngày 01/11/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố H). Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh tại địa phương thể hiện quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2013, chị D bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở

tại xã A, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng có tồn tại làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị D yêu cầu ly hôn, căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị D được ly hôn anh H.

[3]. Về con chung: Chị D và anh H có 01 con chung tên là Lê Phạm Ngọc A sinh ngày 27/5/2011. Việc giao con chung cho ai nuôi cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con và xem xét nguyện vọng của con chưa thành niên. Xét thấy, chị D trực tiếp nuôi con từ khi vợ chồng sống ly thân đến năm 2017 thì con ở với anh H, khi ly hôn chị D đề nghị được trực tiếp nuôi con, anh H đề nghị được tiếp tục nuôi con. Chị D có điều kiện kinh tế thu nhập hàng tháng ổn định và có thời gian chăm sóc nuôi dạy con, mặt khác con có nguyện vọng được ở với chị D. Do vậy, cần giao con chung cho chị D trực tiếp nuôi là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D và anh H đề nghị để tự thỏa thuận giao nhận cho nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Chị D và anh H trình bày không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này.

[6]. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Phạm Thị D được ly hôn anh Lê Văn H.

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị D trực tiếp nuôi con tên là Lê Phạm Ngọc A sinh ngày 27/5/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động,

trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009121 ngày 21/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Chị Phạm Thị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND thành phố H;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T, huyện T, thành phố H (CQ đã thực hiện đăng ký kết hôn);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhã